

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CP  
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3895/TVĐ3-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tư vấn xây dựng điện 3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TV3
- Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 2221 0973 Fax: (028) 3930 7938
- Email: [pecc3@pecc3.com.vn](mailto:pecc3@pecc3.com.vn) Website: [www.pecc3.com.vn](http://www.pecc3.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025 đã được soát xét
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán...):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không





+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2025 tại đường dẫn: <https://www.pecc3.com.vn/quan-he-co-dong/bao-caoi-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC bán niên năm 2025 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của báo cáo tài chính tổng hợp;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trước và sau soát xét của báo cáo tài chính tổng hợp.

**Đại diện tổ chức**  
Người UQCBTT  
  
**Phạm Trần Quốc Việt**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025**

---

**Tháng 8 năm 2025**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 - 33              |





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                           |                    |
|---------------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn | Chủ tịch           |
| Ông Lạc Thái Phước        | Thành viên         |
| Ông Trần Quốc Điền        | Thành viên         |
| Ông Trần Lê Minh          | Thành viên         |
| Ông Võ Văn Phương         | Thành viên độc lập |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Lạc Thái Phước    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Quốc Điền    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Lê Minh      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Công Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Bà Trương Thị Anh Đào | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Văn Thiện  | Thành viên           |
| Bà Tô Thị Mỹ Hằng     | Thành viên           |

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lạc Thái Phước - Tổng Giám đốc.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Lạc Thái Phước**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025



Số: 279 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ”).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 33, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ về các khoản nợ tiềm tàng của Công ty. Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Nguyễn Ngọc Thạch**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>171.503.595.111</b> | <b>153.531.070.963</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>32.745.948.356</b>  | <b>38.941.438.605</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 29.385.948.356         | 38.941.438.605         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 3.360.000.000          | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>220.790.000</b>     | <b>220.790.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 220.790.000            | 220.790.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>90.409.196.612</b>  | <b>75.993.606.777</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 97.558.262.803         | 93.246.108.463         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 4.164.516.616          | 5.997.404.000          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 23.434.476.598         | 9.271.447.616          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (34.748.059.405)       | (32.521.353.302)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>46.343.141.948</b>  | <b>36.644.472.446</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 46.343.141.948         | 36.644.472.446         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.784.518.195</b>   | <b>1.730.763.135</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 1.304.567.440          | 1.034.230.882          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 379.188.839            | 679.086.399            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 12          | 100.761.916            | 17.445.854             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>110.974.496.059</b> | <b>112.132.228.569</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>43.595.137.522</b>  | <b>44.385.393.998</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        | 6           | 43.112.137.522         | 39.784.897.118         |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8           | 483.000.000            | 4.600.496.880          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>11.649.979.382</b>  | <b>12.589.844.510</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 3.748.242.179          | 4.534.550.927          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 55.871.342.615         | 56.062.330.320         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (52.123.100.436)       | (51.527.779.393)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 7.901.737.203          | 8.055.293.583          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 21.284.885.526         | 21.284.885.526         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (13.383.148.323)       | (13.229.591.943)       |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>1.801.747.963</b>   | <b>1.371.972.000</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 1.801.747.963          | 1.371.972.000          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>53.150.000.000</b>  | <b>53.150.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 53.150.000.000         | 53.150.000.000         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>777.631.192</b>     | <b>635.018.061</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11          | 777.631.192            | 635.018.061            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>282.478.091.170</b> | <b>265.663.299.532</b> |

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>123.019.060.151</b> | <b>110.945.577.994</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>123.019.060.151</b> | <b>110.945.577.994</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 15          | 16.336.001.323         | 15.358.347.515         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 16          | 43.654.801.706         | 29.084.508.672         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 12          | 1.326.928.249          | 3.169.075.355          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 15.217.977.965         | 20.229.493.940         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 17          | 4.384.560.972          | 305.842.352            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 18          | 9.693.250.162          | 12.891.722.240         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 19          | 25.368.463.107         | 23.437.501.253         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 7.037.076.667          | 6.469.086.667          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>159.459.031.019</b> | <b>154.717.721.538</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>159.459.031.019</b> | <b>154.717.721.538</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 95.173.030.000         | 95.173.030.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 95.173.030.000         | 95.173.030.000         |
| 2. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (140.000)              | (140.000)              |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 39.056.000.000         | 35.530.000.000         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 25.230.141.019         | 24.014.831.538         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 19.015.831.538         | 12.261.204.487         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 6.214.309.481          | 11.753.627.051         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>282.478.091.170</b> | <b>265.663.299.532</b> |



Lạc Thái Phước  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Phạm Hoàng Vinh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thủy  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                    | <b>01</b> | <b>23</b>   | <b>108.263.967.801</b> | <b>50.004.705.077</b> |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)</b>                 | <b>10</b> |             | <b>108.263.967.801</b> | <b>50.004.705.077</b> |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp   | 11        | 24          | 73.254.759.245         | 43.935.454.500        |
| <b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>              | <b>20</b> |             | <b>35.009.208.556</b>  | <b>6.069.250.577</b>  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 26          | 8.013.550.201          | 7.747.076.534         |
| 6. Chi phí tài chính  | 22        | 27          | 1.663.048.994          | 744.792.122           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 499.610.556            | 351.383.493           |
| 7. Chi phí bán hàng   | 25        | 28          | 10.772.687.682         | 2.039.673.546         |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 28          | 23.237.340.319         | 9.775.738.911         |
| <b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>7.349.681.762</b>   | <b>1.256.122.532</b>  |
| 10. Thu nhập khác   | 31        |             | 148.713.805            | 442.410.443           |
| 11. Chi phí khác  | 32        |             | 124.069.665            | 508.661.960           |
| <b>12. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>                                      | <b>40</b> |             | <b>24.644.140</b>      | <b>(66.251.517)</b>   |
| <b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                         | <b>50</b> |             | <b>7.374.325.902</b>   | <b>1.189.871.015</b>  |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | 29          | 1.160.016.421          | 634.071.310           |
| <b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>                  | <b>60</b> |             | <b>6.214.309.481</b>   | <b>555.799.705</b>    |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        | 30          | 653                    | 58                    |



**Lạc Thái Phước**  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

**Phạm Hoàng Vinh**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Trần Phương Thúy**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 7.374.325.902           | 1.189.871.015           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 1.238.895.128           | 1.527.022.390           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | 2.226.706.103           | (4.667.717.099)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | (24.983.669)            | (72.654.549)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (7.684.353.292)         | (7.619.914.649)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 499.610.556             | 351.383.493             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        | 3.630.200.728           | (9.292.009.399)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (15.768.774.332)        | 53.098.838.277          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (9.698.669.502)         | (5.393.761.993)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 10.189.270.133          | (54.773.090.473)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | (412.949.689)           | 16.993.989              |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (499.610.556)           | (351.383.493)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (1.706.199.973)         | (2.471.073.008)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (925.010.000)           | (540.151.440)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(15.191.743.191)</b> | <b>(19.705.637.540)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ  | 21        | (728.805.963)           | (319.986.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 22        | 45.454.545              | -                       |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 7.697.275.514           | 7.632.836.871           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>7.013.924.096</b>    | <b>7.312.850.871</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 22.368.463.107          | 19.188.048.642          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (20.437.501.253)        | (17.412.195.753)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (61.478.500)            | (2.552.708.925)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>1.869.483.354</b>    | <b>(776.856.036)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>  | <b>50</b> | <b>(6.308.335.741)</b>  | <b>(13.169.642.705)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>38.941.438.605</b>   | <b>26.229.294.323</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        | 112.845.492             | 812.507                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>32.745.948.356</b>   | <b>13.060.464.125</b>   |



**Lạc Thái Phước**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

**Phạm Hoàng Vinh**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Trần Phương Thúy**  
**Người lập biểu**

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3 theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301475102 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là: 95.173.030.000 VND chia thành 9.517.303 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TV3.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 374 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 393 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng. Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính. Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực. Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy - nhiệt điện - nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt) dự án đường dây tải điện và trạm biến áp. Lập tổng dự toán công trình. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát, nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng. Thử nghiệm và nghiệm thu các công trình nhà máy thủy điện - nhiệt điện, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình xây dựng. Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng. Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình. Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp. Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp. Thẩm tra thiết kế công trình. Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến. Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu - đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện: công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

| Tên đơn vị                          | Địa chỉ   | Hoạt động chính            |
|-------------------------------------|---|----------------------------|
| Chi nhánh miền Trung                | Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, Xã Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa | Tư vấn, khảo sát, thiết kế |
| Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện | 32 Ngõ Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh     | Tư vấn, khảo sát, thiết kế |

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (Tiếp theo)**

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Giao dịch nội bộ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Lượt Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Đầu tư tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

**Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí phần mềm: Chi phí phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Số năm khấu hao |
|---------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 12 - 25         |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 06         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao.

**Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Bên liên quan**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam  
Công ty TNHH VP INVEST  
Bà Bùi Thị Kim Yến  
Các Công ty con, Công ty liên kết, đơn vị trực thuộc của  
Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị thành viên  
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát  
và Kế toán trưởng

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn  
Bên liên quan của  
cổ đông lớn  
Quản lý chủ chốt



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                             | 27.414.905            | 283.247.563           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn      | 29.358.533.451        | 38.658.191.042        |
| Các khoản tương đương tiền           | 3.360.000.000         | -                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 3.360.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>32.745.948.356</b> | <b>38.941.438.605</b> |

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | Số cuối kỳ            |                      |          | Số đầu năm            |                      |          |
|---|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------------------|----------|
|   | Giá gốc               | Giá trị hợp lý       | Dự phòng | Giá gốc               | Giá trị hợp lý       | Dự phòng |
|   | VND                   | VND                  | VND      | VND                   | VND                  | VND      |
| <b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>            | <b>220.790.000</b>    | <b>1.841.575.500</b> | -        | <b>220.790.000</b>    | <b>1.798.872.300</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Trung (i)    | 220.790.000           | 1.841.575.500        | -        | 220.790.000           | 1.798.872.300        | -        |
| <b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>    | <b>53.150.000.000</b> |                      | -        | <b>53.150.000.000</b> |                      | -        |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (ii)            | 3.150.000.000         | 6.772.500.000        | -        | 3.150.000.000         | 6.867.000.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình (iii) | 50.000.000.000        | (*)                  | -        | 50.000.000.000        | (*)                  | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>53.370.790.000</b> |                      | -        | <b>53.370.790.000</b> |                      | -        |

**Ghi chú:**

- (i) Khoản đầu tư vào cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE với số lượng 53.379 cổ phiếu. Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này dựa vào giá trị thị trường giao dịch trên sàn HOSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.
- (ii) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế với số lượng cổ phiếu sở hữu là 315.000 cổ phiếu. Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này dựa vào giá trị thị trường giao dịch trên sàn UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.
- (iii) Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình có Vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 10% tổng Vốn điều lệ.
- (\*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, một số khoản đầu tư vào đơn vị khác chưa niêm yết và hiện chưa có thông tin hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3**Số 32, Ngõ Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa,  
Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                | <b>97.558.262.803</b>  | <b>93.246.108.463</b>  |
| <b>a1) Bên liên quan</b>                          | <b>79.757.907.901</b>  | <b>65.782.278.496</b>  |
| Ban QLDA các công trình điện miền Nam             | 21.091.886.979         | 1.617.962.882          |
| Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2                    | 19.431.025.364         | 19.480.106.739         |
| Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - PC 2                 | 8.725.612.795          | 8.168.211.293          |
| Ban QLDA các công trình điện miền Bắc             | 7.970.544.231          | 1.741.229.404          |
| Ban QLDA các công trình điện miền Trung           | 5.926.576.280          | 5.869.701.424          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi | 4.495.485.171          | 9.184.521.171          |
| Bên liên quan khác                                | 12.116.777.081         | 19.720.545.583         |
| <b>a2) Đối tượng khác</b>                         | <b>17.800.354.902</b>  | <b>27.463.829.967</b>  |
| Công ty TNHH Điện lực Hiệp Phước                  | 9.038.527.272          | 9.038.527.272          |
| Nam Neun 1 Hydropower Sole Co., Ltd               | 3.647.471.959          | 9.387.893.403          |
| Khác  | 5.114.355.671          | 9.037.409.292          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                 | <b>43.112.137.522</b>  | <b>39.784.897.118</b>  |
| <b>b1) Bên liên quan</b>                          | <b>28.710.208.670</b>  | <b>28.175.916.269</b>  |
| Ban QLDA các công trình điện miền Trung           | 11.504.588.407         | 11.794.918.214         |
| Ban QLDA các công trình điện miền Nam             | 5.300.865.397          | 4.019.287.139          |
| Ban QLDA Truyền tải điện (NPTPNB)                 | 705.591.006            | 2.681.857.442          |
| Bên liên quan khác                                | 11.199.163.860         | 9.679.853.474          |
| <b>b2) Đối tượng khác</b>                         | <b>14.401.928.852</b>  | <b>11.608.980.849</b>  |
| Khác  | 14.401.928.852         | 11.608.980.849         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>140.670.400.325</b> | <b>133.031.005.581</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ           |                           | Số đầu năm           |                           |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|  | Giá trị              | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá trị              | Giá trị<br>có thể thu hồi |
|  | VND                  | VND                       | VND                  | VND                       |
| Công ty TNHH Công nghệ Trắc địa Bàn đồ 24H       | 662.000.000          | 662.000.000               | 662.000.000          | 662.000.000               |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Bình 68       | 500.000.000          | 500.000.000               | -                    | -                         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1           | -                    | -                         | 2.100.000.000        | 2.100.000.000             |
| Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bình Thanh | -                    | -                         | 1.286.000.000        | 1.286.000.000             |
| Khác   | 3.002.516.616        | 3.002.516.616             | 1.949.404.000        | 1.949.404.000             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>4.164.516.616</b> | <b>4.164.516.616</b>      | <b>5.997.404.000</b> | <b>5.997.404.000</b>      |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     | <b>23.434.476.598</b> | <b>9.271.447.616</b>  |
| Tạm ứng cho nhân viên                  | 13.586.417.734        | 7.190.635.180         |
| Tạm ứng trước tiền lương cho nhân viên | 8.671.615.212         | -                     |
| Khác                                   | 1.176.443.652         | 2.080.812.436         |
| <b>b) Dài hạn</b>                      | <b>483.000.000</b>    | <b>4.600.496.880</b>  |
| Ký quỹ, ký cược                        | 483.000.000           | 4.600.496.880         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>23.917.476.598</b> | <b>13.871.944.496</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|  | Số cuối kỳ            |                           |                         | Số đầu năm            |                           |                         |
|--|-----------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng                | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng                |
|  | VND                   | VND                       | VND                     | VND                   | VND                       | VND                     |
| <b>a) Bên liên quan</b>                    | <b>22.065.580.682</b> | <b>870.044.935</b>        | <b>(21.195.535.747)</b> | <b>21.733.804.690</b> | <b>871.462.248</b>        | <b>(20.862.342.442)</b> |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện<br>sông Bung 2 | 19.431.025.364        | -                         | (19.431.025.364)        | 19.419.132.164        | -                         | (19.419.132.164)        |
| Các bên liên quan khác                     | 2.634.555.318         | 870.044.935               | (1.764.510.383)         | 2.314.672.526         | 871.462.248               | (1.443.210.278)         |
| <b>b) Các đối tượng khác</b>               | <b>13.742.465.665</b> | <b>189.942.007</b>        | <b>(13.552.523.658)</b> | <b>15.568.493.219</b> | <b>3.909.482.359</b>      | <b>(11.659.010.860)</b> |
| Công ty TNHH Điện lực<br>Hiệp Phước        | 9.038.527.272         | -                         | (9.038.527.272)         | 9.038.527.272         | 1.672.058.182             | (7.366.469.090)         |
| Các khách hàng khác                        | 4.703.938.393         | 189.942.007               | (4.513.996.386)         | 6.529.965.947         | 2.237.424.177             | (4.292.541.770)         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>35.808.046.347</b> | <b>1.059.986.942</b>      | <b>(34.748.059.405)</b> | <b>37.302.297.909</b> | <b>4.780.944.607</b>      | <b>(32.521.353.302)</b> |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

|   | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Số đầu năm                              | 32.521.353.302 | 33.123.672.302 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | 2.226.706.103  | (602.319.000)  |
| Số cuối kỳ                              | 34.748.059.405 | 32.521.353.302 |





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                       | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 128.495.800           | -        | 99.502.944            | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 3.391.652             | -        | 3.738.164             | -        |
| Chi phí SXKD dở dang  | 46.211.254.496        | -        | 36.541.231.338        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>46.343.141.948</b> | <b>-</b> | <b>36.644.472.446</b> | <b>-</b> |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                           | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>        | <b>1.304.567.440</b> | <b>1.034.230.882</b> |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 284.863.957          | 58.007.800           |
| Chi phí phần mềm          | 1.019.703.483        | 976.223.082          |
| <b>b) Dài hạn</b>         | <b>777.631.192</b>   | <b>635.018.061</b>   |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 585.821.013          | 600.361.496          |
| Chi phí phần mềm          | 191.810.179          | 34.656.565           |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.082.198.632</b> | <b>1.669.248.943</b> |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC**

|   | Số đầu năm           | Số phải thu/ nộp<br>trong kỳ | Số đã thu/ nộp<br>trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|---|----------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                          | VND                        | VND                  |
| <b>a) Phải thu</b>                      |                      |                              |                            |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | -                    | -                            | (83.316.062)               | 83.316.062           |
| Thuế giá trị gia tăng<br>hàng nhập khẩu | 17.412.002           | -                            | -                          | 17.412.002           |
| Các loại thuế, phí khác                 | 33.852               | -                            | -                          | 33.852               |
| <b>Cộng</b>                             | <b>17.445.854</b>    | <b>-</b>                     | <b>(83.316.062)</b>        | <b>100.761.916</b>   |
| <b>b) Phải nộp</b>                      |                      |                              |                            |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                   | 2.323.343.322        | 1.650.185.148                | (2.939.922.525)            | 1.033.605.945        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 462.867.490          | 1.160.016.421                | (1.622.883.911)            | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 382.606.267          | 1.974.419.861                | (2.063.703.824)            | 293.322.304          |
| Các loại thuế, phí khác                 | 258.276              | 398.326.934                  | (398.585.210)              | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.169.075.355</b> | <b>5.182.948.364</b>         | <b>(7.025.095.470)</b>     | <b>1.326.928.249</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|
|                               | VND                       | VND               | VND                                | VND                          | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                   |                                    |                              |                |
| Số dư đầu năm                 | 13.196.031.024            | 17.047.274.909    | 16.955.207.828                     | 8.863.816.559                | 56.062.330.320 |
| - Mua trong kỳ                | -                         | 299.030.000       | -                                  | -                            | 299.030.000    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                 | (490.017.705)                      | -                            | (490.017.705)  |
| Số dư cuối kỳ                 | 13.196.031.024            | 17.346.304.909    | 16.465.190.123                     | 8.863.816.559                | 55.871.342.615 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                   |                                    |                              |                |
| Số dư đầu năm                 | 10.514.816.729            | 16.268.191.405    | 16.270.232.500                     | 8.474.538.759                | 51.527.779.393 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 419.139.912               | 389.498.699       | 108.784.239                        | 167.915.898                  | 1.085.338.748  |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                 | (490.017.705)                      | -                            | (490.017.705)  |
| Số dư cuối kỳ                 | 10.933.956.641            | 16.657.690.104    | 15.888.999.034                     | 8.642.454.657                | 52.123.100.436 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                   |                                    |                              |                |
| Tại ngày đầu năm              | 2.681.214.295             | 779.083.504       | 684.975.328                        | 389.277.800                  | 4.534.550.927  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 2.262.074.383             | 688.614.805       | 576.191.089                        | 221.361.902                  | 3.748.242.179  |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 32.868.667.809 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 28.578.784.394 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|----------------|
|                               | VND               | VND                  | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 10.257.146.572    | 11.027.738.954       | 21.284.885.526 |
| Số dư cuối kỳ                 | 10.257.146.572    | 11.027.738.954       | 21.284.885.526 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 2.379.179.157     | 10.850.412.786       | 13.229.591.943 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 86.223.048        | 67.333.332           | 153.556.380    |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.465.402.205     | 10.917.746.118       | 13.383.148.323 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                      |                |
| Tại ngày đầu năm              | 7.877.967.415     | 177.326.168          | 8.055.293.583  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 7.791.744.367     | 109.992.836          | 7.901.737.203  |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 10.623.738.954 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.623.738.954 VND).

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất tại Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh - Thửa đất số 143 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.435.627.745 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.475.775.455 VND) nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 19).

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối kỳ            |                          | Số đầu năm            |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây<br>dựng điện 1 - Bên liên quan | 4.782.583.662         | 4.782.583.662            | -                     | -                        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 47                               | 3.625.500.000         | 3.625.500.000            | -                     | -                        |
| Công ty Cổ phần KBC Việt Nam                              | 2.346.888.915         | 2.346.888.915            | 2.782.102.838         | 2.782.102.838            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư<br>và Xây lắp điện Số Năm   | 1.768.270.498         | 1.768.270.498            | 4.348.842.746         | 4.348.842.746            |
| Công ty TNHH TVTK Xây dựng<br>An Bình 68                  | 550.636.754           | 550.636.754              | 1.606.367.548         | 1.606.367.548            |
| GE Power India Limited                                    | -                     | -                        | 2.307.255.300         | 2.307.255.300            |
| Khác  | 3.262.121.494         | 3.262.121.494            | 4.313.779.083         | 4.313.779.083            |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.336.001.323</b> | <b>16.336.001.323</b>    | <b>15.358.347.515</b> | <b>15.358.347.515</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Bên liên quan</b>                 | <b>43.602.001.706</b> | <b>20.673.008.177</b> |
| Ban QLDA các công trình điện miền Bắc   | 7.161.282.867         | -                     |
| Ban QLDA các công trình điện miền Nam   | 6.592.720.090         | 2.988.128.405         |
| Ban QLDA Điện Lực Miền Nam              | 5.788.415.157         | 5.675.664.235         |
| Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 4.372.714.771         | 4.393.478.562         |
| Bên liên quan khác                      | 19.686.868.821        | 7.615.736.975         |
| <b>b) Đối tượng khác</b>                | <b>52.800.000</b>     | <b>8.411.500.495</b>  |
| Khác                                    | 52.800.000            | 8.411.500.495         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>43.654.801.706</b> | <b>29.084.508.672</b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>  |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | VND                  | VND                |
| Chi phí thuê nhà               | 1.624.545.454        | -                  |
| Trích trước chi phí công trình | 2.760.015.518        | 305.842.352        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>4.384.560.972</b> | <b>305.842.352</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                  | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                  | 1.087.264.086        | 736.342.360           |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp  | 455.130.499          | 75.732.485            |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông         | 821.368.275          | 882.846.775           |
| Phải trả về khoản tạm thu thuế TNCN | 1.720.311.010        | 1.173.357.826         |
| Chi phí công trình phải trả         | 3.002.968.912        | 6.100.213.281         |
| Khác                                | 2.606.207.380        | 3.923.229.513         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>9.693.250.162</b> | <b>12.891.722.240</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|  | Số đầu năm            |                       | Phát sinh trong kỳ    |                         | Số cuối kỳ            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                    | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                     | VND                   | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i) | 16.188.778.225        | 16.188.778.225        | 22.368.463.107        | (16.188.778.225)        | 22.368.463.107        | 22.368.463.107        |
| Công đoàn Công ty (ii)   | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                     | -                       | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| Cán bộ công nhân viên  | 4.248.723.028         | 4.248.723.028         | -                     | (4.248.723.028)         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>23.437.501.253</b> | <b>23.437.501.253</b> | <b>22.368.463.107</b> | <b>(20.437.501.253)</b> | <b>25.368.463.107</b> | <b>25.368.463.107</b> |

Ghi chú:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ, lãi quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất tại Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh - Thửa đất số 143.
- (ii) Đây là khoản vay lại Công đoàn Công ty. Công ty và Công đoàn đơn vị đã ký các biên bản thỏa thuận về việc sẽ cho Công ty vay tín chấp với lãi suất 0%/năm, thời hạn vay đến ngày 10 tháng 10 năm 2025.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|---|------------------------------|------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|   | VND                          | VND              | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>Số đầu năm trước</b>                             | <b>95.173.030.000</b>        | <b>(140.000)</b> | <b>31.082.000.000</b>    | <b>23.173.848.987</b>  | <b>149.428.738.987</b> |
| - Lãi trong năm                                     | -                            | -                | -                        | 11.753.627.051         | 11.753.627.051         |
| - Chia lợi nhuận                                    | -                            | -                | -                        | (4.758.644.500)        | (4.758.644.500)        |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban Điều hành     | -                            | -                | -                        | (1.706.000.000)        | (1.706.000.000)        |
| - Trích Quỹ Đầu tư phát triển                       | -                            | -                | 4.448.000.000            | (4.448.000.000)        | -                      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                            | <b>95.173.030.000</b>        | <b>(140.000)</b> | <b>35.530.000.000</b>    | <b>24.014.831.538</b>  | <b>154.717.721.538</b> |
| - Lãi trong kỳ                                      | -                            | -                | -                        | 6.214.309.481          | 6.214.309.481          |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban Điều hành (i) | -                            | -                | -                        | (1.473.000.000)        | (1.473.000.000)        |
| - Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)                   | -                            | -                | 3.526.000.000            | (3.526.000.000)        | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                            | <b>95.173.030.000</b>        | <b>(140.000)</b> | <b>39.056.000.000</b>    | <b>25.230.141.019</b>  | <b>159.459.031.019</b> |

**Ghi chú:**

- (i) Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban Điều hành và Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 số 91/NQ-ĐHĐCĐ-TVĐ3 ngày 24 tháng 4 năm 2025.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức các năm trước cho cổ đông với giá trị là 61.478.500 VND (kỳ trước là 2.552.708.925 VND).

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 117/NQ-HĐQT-TV3 ngày 04 tháng 7 năm 2025, Công ty sẽ thực hiện chia cổ tức với số tiền 500 VND/ cổ phiếu. Cổ tức sẽ được chi trả từ ngày 22 tháng 10 năm 2025.

**Cổ phiếu**

|   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
|   | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 9.517.303  | 9.517.303  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 9.517.303  | 9.517.303  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | 9.517.303  | 9.517.303  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 14         | 14         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | 14         | 14         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 9.517.289  | 9.517.289  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | 9.517.289  | 9.517.289  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)         | 10.000     | 10.000     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Vốn Điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

|                            | Số cuối kỳ            |                | Số đầu năm            |                |
|----------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                            | VND                   | Tỷ lệ          | VND                   | Tỷ lệ          |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 46.427.040.000        | 48,78%         | 46.427.040.000        | 48,78%         |
| Công ty TNHH VP INVEST     | 11.152.380.000        | 11,72%         | 10.509.250.000        | 11,04%         |
| Bà Bùi Thị Kim Yến         | 9.666.000.000         | 10,16%         | 7.800.000.000         | 8,20%          |
| Cổ đông khác               | 27.927.470.000        | 29,34%         | 30.436.600.000        | 31,98%         |
| Cổ phiếu quỹ               | 140.000               | 0,00%          | 140.000               | 0,00%          |
| <b>Cộng</b>                | <b>95.173.030.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>95.173.030.000</b> | <b>100,00%</b> |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

|                               | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|-------------------------------|------------------|------------------|
| Đô la Mỹ (USD)                | 427.288,93       | 309.615,24       |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 483,30           | 1.242,60         |
| Kíp Lào (LAK)                 | 5.066.961.946,00 | 5.114.307.886,00 |

**22. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh tư vấn khảo sát thiết kế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là tư vấn khảo sát thiết kế trong một khu vực địa lý, vì vậy, không trình bày thêm thông tin bộ phận.

**23. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| Doanh thu khảo sát, tư vấn, thiết kế                 | 108.263.967.801        | 50.004.705.077        |
| <b>Cộng</b>  | <b>108.263.967.801</b> | <b>50.004.705.077</b> |
| <i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i> | <i>60.072.111.828</i>  | <i>27.745.679.524</i> |
| Ban QLDA các công trình điện miền Nam                | 36.495.987.815         | 7.059.649.278         |
| Ban QLDA các công trình điện miền Bắc                | 9.842.460.460          | 1.711.820.947         |
| Ban QLDA các công trình điện miền Trung              | 1.126.177.918          | 12.106.499.599        |
| Bên liên quan khác                                   | 12.607.485.635         | 6.867.709.700         |

**24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Giá vốn dịch vụ khảo sát, tư vấn, thiết kế | 73.254.759.245        | 43.935.454.500        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>73.254.759.245</b> | <b>43.935.454.500</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 416.638.386            | 361.411.643           |
| Chi phí nhân công                | 42.311.964.603         | 23.676.394.990        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.238.895.128          | 1.527.022.390         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 38.550.252.845         | 26.341.673.882        |
| Chi phí khác                     | 32.190.353.339         | 13.828.956.946        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>114.708.104.301</b> | <b>65.735.459.851</b> |

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Lãi tiền gửi                | 130.974.292          | 78.036.449           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7.553.379.000        | 7.542.703.200        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 329.196.909          | 126.336.885          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>8.013.550.201</b> | <b>7.747.076.534</b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>    |
|----------------------|----------------------|--------------------|
|                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Chi phí lãi vay      | 499.610.556          | 351.383.493        |
| Chi phí bảo lãnh     | 580.105.947          | 393.408.629        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 583.332.491          | -                  |
| <b>Cộng</b>          | <b>1.663.048.994</b> | <b>744.792.122</b> |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>      |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                       |                      |
| Chi phí nhân viên   | 263.879.200           | 279.829.700          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.780.116.407         | 472.844.537          |
| Các khoản chi phí khác  | 8.728.692.075         | 1.286.999.309        |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.772.687.682</b> | <b>2.039.673.546</b> |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                       |                      |
| Chi phí nhân viên   | 8.282.415.159         | 4.367.939.930        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 740.612.190           | 861.886.266          |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi                     | 2.226.706.103         | (4.667.717.099)      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 5.719.238.282         | 5.525.391.574        |
| Các khoản chi phí khác  | 6.268.368.585         | 3.688.238.240        |
| <b>Cộng</b>   | <b>23.237.340.319</b> | <b>9.775.738.911</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                     | <b>7.374.325.902</b>   | <b>1.189.871.015</b>   |
| <b>Điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế</b>           | <b>473.119.007</b>     | <b>571.630.165</b>     |
| Thù lao HĐQT không chuyên trách                         | 71.760.000             | 35.880.000             |
| Tiền chậm nộp thuế                                      | 215.449                | 490.494.766            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục     | 401.143.558            | 45.255.399             |
| Tiền và Phải thu cuối năm trước                         |                        |                        |
| <b>Điều chỉnh giảm cho thu nhập chịu thuế</b>           | <b>(7.578.362.669)</b> | <b>(7.615.357.749)</b> |
| Lợi nhuận cổ tức được chia                              | (7.553.379.000)        | (7.542.703.200)        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục     | (24.983.669)           | (72.654.549)           |
| Tiền và Phải thu cuối kỳ này                            |                        |                        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                               | <b>269.082.240</b>     | <b>(5.853.856.569)</b> |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                               | <b>269.082.240</b>     | <b>-</b>               |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 20%                    | 20%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>             | <b>53.816.448</b>      | <b>-</b>               |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước nộp bổ sung</b> | <b>-</b>               | <b>634.071.310</b>     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Lào</b>        | <b>1.106.199.973</b>   | <b>-</b>               |
| <b>Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>          | <b>1.160.016.421</b>   | <b>634.071.310</b>     |

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận cho mục đích tính thuế không có sự khác biệt so với lợi nhuận kế toán. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan Thuế có thẩm quyền.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>    |
|---|----------------------|--------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ   | 6.214.309.481        | 555.799.705        |
| <b>Lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                       | <b>6.214.309.481</b> | <b>555.799.705</b> |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.517.289            | 9.517.289          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 653                  | 58                 |
| Mệnh giá mỗi cổ phiếu   | 10.000               | 10.000             |

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phần phổ thông của Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phần kỳ này chưa được trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Hệ số đòn bẩy tài chính***

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Các khoản vay                             | 25.368.463.107    | 23.437.501.253    |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | (32.745.948.356)  | (38.941.438.605)  |
| Nợ thuần                                  | -                 | -                 |
| Vốn chủ sở hữu                            | 159.459.031.019   | 154.717.721.538   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b>      |                        | <b>Số đầu năm</b>      |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>Giá trị ghi sổ</b>  | <b>Giá trị hợp lý</b>  | <b>Giá trị ghi sổ</b>  | <b>Giá trị hợp lý</b>  |
|                                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 32.745.948.356         | 32.745.948.356         | 38.941.438.605         | 38.941.438.605         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 150.368.459.189        | 150.368.459.189        | 135.101.818.017        | 135.101.818.017        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 220.790.000            | 1.841.575.500          | 220.790.000            | 1.798.872.300          |
| Các khoản ký quỹ                     | 633.000.000            | 633.000.000            | 4.610.496.880          | 4.610.496.880          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>183.968.197.545</b> | <b>185.588.983.045</b> | <b>178.874.543.502</b> | <b>180.452.625.802</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 25.368.463.107         | 25.368.463.107         | 23.437.501.253         | 23.437.501.253         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 24.486.856.900         | 24.486.856.900         | 27.437.994.910         | 27.437.994.910         |
| Chi phí phải trả                     | 4.384.560.972          | 4.384.560.972          | 305.842.352            | 305.842.352            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>54.239.880.979</b>  | <b>54.239.880.979</b>  | <b>51.181.338.515</b>  | <b>51.181.338.515</b>  |

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Từ 2 - 5 năm</b>   | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Tổng</b>            |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                   | VND               | VND                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    |                        |                       |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 32.745.948.356         | -                     | -                 | 32.745.948.356         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 107.406.321.667        | 42.962.137.522        | -                 | 150.368.459.189        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 220.790.000            | -                     | -                 | 220.790.000            |
| Các khoản ký quỹ                     | -                      | 633.000.000           | -                 | 633.000.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>140.373.060.023</b> | <b>43.595.137.522</b> | <b>-</b>          | <b>183.968.197.545</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    |                        |                       |                   |                        |
| Các khoản vay                        | 25.368.463.107         | -                     | -                 | 25.368.463.107         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 24.486.856.900         | -                     | -                 | 24.486.856.900         |
| Chi phí phải trả                     | 4.384.560.972          | -                     | -                 | 4.384.560.972          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>54.239.880.979</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>          | <b>54.239.880.979</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>86.133.179.044</b>  | <b>43.595.137.522</b> | <b>-</b>          | <b>129.728.316.566</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|                                      | Dưới 1 năm             | Từ 2 - 5 năm          | Trên 5 năm | Tổng                   |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                   | VND        | VND                    |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                        |                       |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 38.941.438.605         | -                     | -          | 38.941.438.605         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 95.316.920.899         | 39.784.897.118        | -          | 135.101.818.017        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 220.790.000            | -                     | -          | 220.790.000            |
| Các khoản ký quỹ                     | 10.000.000             | 4.600.496.880         | -          | 4.610.496.880          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>134.489.149.504</b> | <b>44.385.393.998</b> | <b>-</b>   | <b>178.874.543.502</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                        |                       |            |                        |
| Các khoản vay                        | 23.437.501.253         | -                     | -          | 23.437.501.253         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 27.437.994.910         | -                     | -          | 27.437.994.910         |
| Chi phí phải trả                     | 305.842.352            | -                     | -          | 305.842.352            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>51.181.338.515</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>   | <b>51.181.338.515</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>83.307.810.989</b>  | <b>44.385.393.998</b> | <b>-</b>   | <b>127.693.204.987</b> |

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan tại các thuyết minh số 06, 09, 15, 16, 20, và 23, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

|   | Năm nay       | Năm trước |
|---|---------------|-----------|
|   | VND           | VND       |
| <b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1</b> |               |           |
| Mua dịch vụ thi công công trình               | 6.372.762.650 | -         |

*Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ:*

| Chức vụ                               | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| <b>Thù lao của Hội đồng Quản trị</b>  | <b>1.893.490.000</b> | <b>825.600.000</b>   |
| Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn             | 376.380.000          | 214.980.000          |
| Ông Lạc Thái Phước                    | 499.900.000          | 207.180.000          |
| Ông Trần Quốc Điền                    | 447.880.000          | 183.780.000          |
| Ông Trần Lê Minh                      | 509.330.000          | 183.780.000          |
| Ông Võ Văn Phương                     | 60.000.000           | 35.880.000           |
| <b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b> | <b>374.415.000</b>   | <b>356.731.200</b>   |
| Ông Nguyễn Công Thắng                 | 374.415.000          | 356.731.200          |
| <b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>     | <b>613.758.832</b>   | <b>399.976.107</b>   |
| Bà Trương Thị Anh Đào                 | 312.000.000          | 111.753.000          |
| Ông Nguyễn Văn Thiện                  | 241.758.832          | 252.343.107          |
| Bà Tô Thị Mỹ Hằng                     | 60.000.000           | -                    |
| Bà Nguyễn Minh Hiếu                   | -                    | 35.880.000           |
| <b>Thu nhập của Kế toán trưởng</b>    | <b>357.803.574</b>   | <b>338.570.900</b>   |
| Ông Phạm Hoàng Vinh                   | 357.803.574          | 338.570.900          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.239.467.406</b> | <b>1.920.878.207</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**33. NỢ TIỀM TÀNG**

- Vụ tranh chấp về “Hợp đồng bảo hiểm”:

Trong năm 2020, các Công ty bảo hiểm (bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không) đã nộp hồ sơ khởi kiện tại Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu các nhà thầu tư vấn có liên quan đến sự cố tại hầm dẫn dòng công trình Thủy điện Sông Bung 2 năm 2016 (bao gồm Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3, Viện nghiên cứu Khảo sát Thiết kế Côn Minh và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2) phải liên đới bồi hoàn số tiền 6.516.225.000 VND cho các Công ty Bảo hiểm nêu trên, trong đơn khởi kiện không nêu rõ số tiền bồi hoàn của từng nhà thầu tư vấn. Công ty đã gửi đến Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bản ý kiến vào ngày 22 tháng 9 năm 2020 nêu rõ sản phẩm thi công hiện trường của tháp van hầm dẫn dòng không phải là sản phẩm tư vấn thiết kế của Công ty, do đó, Công ty không phải chịu trách nhiệm bồi hoàn.

Vào tháng 6 năm 2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo về việc thụ lý vụ án bổ sung số 49A/TB-TA ngày 28 tháng 6 năm 2021, trong đó điều chỉnh số tiền yêu cầu các Nhà thầu tư vấn phải liên đới bồi hoàn từ 6.516.225.000 VND thành 14.871.605.885 VND. Công ty đã gửi đến Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bản ý kiến vào ngày 16 tháng 12 năm 2021 trong đó tiếp tục khẳng định quan điểm sản phẩm thi công hiện trường của tháp van hầm dẫn dòng không phải là sản phẩm của tư vấn thiết kế KHIDI và PECC3, do vậy, PECC3 không phải chịu trách nhiệm đối với đối với một sản phẩm không phải là sản phẩm thiết kế của mình, nên không phải liên đới bồi thường thiệt hại mà Nguyên đơn yêu cầu. Ngoài ra, trong văn bản này Công ty đề nghị Tòa án trưng cầu giám định bộ hồ sơ thiết kế hầm dẫn dòng của PECC3 và KHIDI để xác định lỗi cụ thể của PECC3 (nếu có).

Ngày 02 tháng 11 năm 2022, Viện nghiên cứu Khảo sát Thiết kế Côn Minh (KHIDI) cũng đã có bản giải trình gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó KHIDI đề nghị Tòa án xem xét lại thời hiệu khởi kiện và bác bỏ các yêu cầu không có cơ sở pháp lý của Nguyên đơn.

Ngày 06 tháng 6 năm 2024, Công ty đã nhận được Thông báo số 2517/2024/QĐ-TCGD của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc trưng cầu Công ty Cổ phần Liên doanh Tư vấn và Xây dựng-COFEC thực hiện giám định hồ sơ thiết kế có đảm bảo an toàn chịu lực hay không và xác định lỗi của đơn vị tư vấn (nếu có).

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, đơn vị giám định tư pháp là Công ty Cổ phần Liên doanh Tư vấn và Xây dựng-COFEC đã có Kết luận Giám định tư pháp số 07/2024/CV-COFEC theo yêu cầu Quyết định trưng cầu giám định số 2517/2024/QĐ-TCGD ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Kết luận giám định kết luận hồ sơ thiết kế hạng mục công trình của dự án đảm bảo tính pháp lý, tuân thủ các quy định của pháp luật và đáp ứng theo yêu cầu của Chủ đầu tư và hồ sơ thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công kết cấu cửa hầm dẫn dòng Thủy điện Sông Bung 2 đảm bảo an toàn chịu lực theo yêu cầu.

Ngày 29 tháng 10 năm 2024, Công ty gửi đến Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh văn bản ý kiến về Kết luận giám định, tại văn bản, Công ty tái khẳng định không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của nguyên đơn bởi vì Kết luận giám định đã nêu rõ là hồ sơ thiết kế của Công ty đảm bảo tính pháp lý, tuân thủ quy định pháp luật và hồ sơ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công kết cấu cửa hầm dẫn dòng Thủy điện Sông Bung 2 đảm bảo an toàn chịu lực theo yêu cầu.

Ngày 06 tháng 12 năm 2024, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 5726/TATP-TLĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024 gửi tới Bộ Công thương về việc cung cấp thông tin và tài liệu liên quan việc bồi thường thiệt hại trong sự cố vỡ hầm dẫn dòng công trình thủy điện Sông Bung 2.

Ngày 08 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Quyết định số 3481/2025/QĐXXST-KDTM của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc đưa vụ án ra xét xử vào ngày 28 tháng 7 năm 2025.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Quyết định số 13186/2025/QĐST-KDTM của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ, thời gian tiếp tục phiên tòa vào ngày 13 tháng 8 năm 2025.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***33. NỢ TIỀM TÀNG (TIẾP THEO)**

- Vụ tranh chấp về “Bồi thường thiệt hại ngoài Hợp đồng”:

Trong năm 2022, Công ty cũng nhận được Thông báo số 39/2022/TLBS của Tòa án Nhân dân Quận Bình Thạnh ngày 11 tháng 7 năm 2022 về việc thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện, trong đó Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4-CTCP kiện PECC3 và Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô liên đới bồi thường giá trị còn lại của các thiết bị, xe máy tại thời điểm cuốn trôi trong sự cố vỡ Hầm dẫn dòng công trình Thủy điện Sông Bung 2 với số tiền là 6.595.720.000 VND. Công ty đã gửi đến Tòa án Nhân dân Quận Bình Thạnh bản ý kiến vào ngày 26 tháng 7 năm 2022 đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và loại bỏ trách nhiệm của Công ty đối với đền bù thiệt hại. Bản tự khai nêu rõ sản phẩm thi công hiện trường của tháp van hầm dẫn dòng không phải là sản phẩm của tư vấn thiết kế KHIDI và Công ty, do vậy, Công ty không phải chịu trách nhiệm đối với đối với một sản phẩm không phải là sản phẩm thiết kế của mình, nên không phải liên đới bồi thường thiệt hại mà Nguyên đơn yêu cầu. Ngoài ra, Công ty cũng đề nghị Tòa án trưng cầu giám định bộ hồ sơ thiết kế hầm dẫn dòng của Công ty và KHIDI để xác định lỗi cụ thể của Công ty (nếu có).

Trong năm 2023, Công ty đã nhận được Thông báo số 1837/2023/QĐST-DS của Tòa án Nhân dân Quận Bình Thạnh ngày 19 tháng 9 năm 2023 về việc chuyển hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 1745/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đến Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, Bộ Công thương ban hành Văn bản số 69/ĐL-TĐ ngày 10 tháng 01 năm 2025 về việc cung cấp thông tin và tài liệu phúc đáp Văn bản số 5726/TATP-TLĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Bộ Công thương thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình thủy điện Sông Bung 2.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập các đương sự có mặt tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để công khai Đơn khởi kiện sửa đổi (lần 4) của Nguyên đơn với nội dung xác định lại tư cách tham gia tổ tụng của các đương sự và đề nghị Tòa án trưng cầu định giá đối với các tài sản mà nguyên đơn bị thiệt hại, cụ thể: Bị đơn gồm: Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô, Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3, Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV, Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 và Viện nghiên cứu Khảo sát Thiết kế Côn Minh; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện, Bộ Công thương.

Hiện nay, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vẫn đang tiến hành các buổi triệu tập các đương sự làm việc tại tòa để sao chụp các hồ sơ, tài liệu do Nguyên đơn (Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4-CTCP) nộp bổ sung và các chứng cứ do Tòa án thu thập từ Bộ Công thương.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, vụ án tranh chấp về “Hợp đồng bảo hiểm” đang trong giai đoạn xét xử, vụ án tranh chấp về “Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” chưa được hòa giải và xét xử. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này chưa bao gồm những ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả 02 vụ kiện nêu trên.

**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê nhà tại Số 32 Ngõ Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh để làm trụ sở làm việc theo Phụ lục Hợp đồng thuê nhà số 145/PLHĐ-QLKDN-KD ngày 14 tháng 8 năm 2023 với Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, đơn giá thuê đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 568.500.000 VND/tháng, tiền thuê được trả hàng quý.

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

|                  | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Trong vòng 1 năm | 6.822.000.000        | 6.822.000.000        |
| <b>Cộng</b>      | <b>6.822.000.000</b> | <b>6.822.000.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ với giá trị 61.478.500 VND là số cổ tức các năm trước được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



**Lạc Thủy Phước**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

**Phạm Hoàng Vinh**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Trần Phương Thúy**  
**Người lập biểu**



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CP  
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3893**/TVĐ3-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **14** tháng 08 năm 2025

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận  
so với cùng kỳ năm trước của báo  
cáo tài chính tổng hợp.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét năm 2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3;

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước:

**So sánh kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 và cùng kỳ năm 2024:**

| Stt      | Chỉ tiêu           | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2025 | Chênh lệch     | So sánh (%)  |
|----------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------|--------------|
| <i>a</i> | <i>b</i>           | <i>c</i>             | <i>d</i>             | <i>e=d-c</i>   | <i>f=e:c</i> |
| 1        | Doanh thu thuần    | 50.004.705.077       | 108.263.967.801      | 58.259.262.724 | 116,51%      |
| 2        | Lợi nhuận sau thuế | 555.799.705          | 6.214.309.481        | 5.658.509.776  | 1018,08%     |

Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2025 thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là: Công tác nghiệm thu các dự án, hạng mục công trình trong 6 tháng đầu năm đạt kết quả khả quan, đảm bảo tiến độ và khối lượng theo hợp đồng nên doanh thu thuần ghi nhận trong kỳ tăng, dẫn tới lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về sự chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của BCTC tổng hợp giữa niên độ được soát xét năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.



**Lạc Thái Phước**



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CP  
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3894**/TVĐ3-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **14** tháng 08 năm 2025

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận  
trước và sau soát xét của báo cáo  
tài chính tổng hợp.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét năm 2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3;

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm năm 2025 trước và sau soát xét:

**So sánh kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 trước và sau soát xét:**

| Stt      | Chỉ tiêu           | 6 tháng đầu năm<br>2025 (trước soát xét) | 6 tháng đầu năm<br>2025 (sau soát xét) | Chênh lệch   | So sánh<br>(%) |
|----------|--------------------|--|--|--------------|----------------|
| <i>a</i> | <i>b</i>           | <i>c</i>                                 | <i>d</i>                               | <i>e=d-c</i> | <i>f=e:c</i>   |
| 1        | Doanh thu thuần    | 108.263.967.801                          | 108.263.967.801                        | 0            | 0%             |
| 2        | Lợi nhuận sau thuế | 5.890.957.475                            | 6.214.309.481                          | 323.352.006  | 5,49%          |

Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2025 có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên nguyên nhân do: Tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá và tăng do giảm chi phí trích trước của đơn vị phụ thuộc.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau soát xét của BCTC tổng hợp giữa niên độ được soát xét năm 2025.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.



**Lạc Thái Phước**